



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

Tên Công ty:

- ☐ *Tên tiếng Việt:* **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG.**
- ☐ *Tên tiếng Anh:* **TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.**
- ☐ *Tên giao dịch:* **TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.**
- ☐ *Tên viết tắt:* **TAN DAI HUNG PLASTIC J.S. CO.,**

Trụ sở Công ty:

- ☐ *Địa chỉ:* **414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TPHCM.**
- ☐ *Điện thoại:* **(08) 3 9737 277 – 39 737 278**
- ☐ *Fax:* **(08) 3 9737 276 – 39 737 279**
- ☐ *Website:* **<http://www.tandaihungplastic.com>**
- ☐ *Email:* **daihungplastic@hcm.vnn.vn**

MỤC LỤC BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

<i>Số</i>	<i>Tiêu đề</i>	<i>Từ trang</i>
I	TÓM LƯỢC VỀ CÔNG TY- MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN	3
1	NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG	3
1.1.	Quá trình thành lập	3
1.2.	Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần và tăng vốn điều lệ	3
1.3.	Niềm yết	3
1.4.	Các sự kiện khác	3
2	QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN	4
2.1.	Ngành nghề kinh doanh	4
2.2.	Sứ Mạng Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng	4
2.3	Tình hình và kết quả hoạt động năm 2011	4
2.2.1.	Đặc điểm môi trường kinh doanh năm 2011, khó khăn và thuận lợi	4
2.2.2.	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2011	4
3	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	5
3.1.	Các mục tiêu chủ yếu của Công ty năm 2012	5
3.1.1.	Nhận định và dự báo ngắn hạn về môi trường kinh doanh	5
3.1.2.	Định hướng hoạt động năm 2012	5
3.1.2.	Những chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch hoạt động năm 2012, kế hoạch tài chính 2012.	6
3.3.	Chiến lược phát triển trung và dài hạn	7
II	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	8
1	NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2011	8
2	QUẢN TRỊ RỦI RO	8
3	NHỮNG THAY ĐỔI CHỦ YẾU TRONG NĂM	9
4	TRIỂN VỌNG VÀ KẾ HOẠCH TRONG TƯƠNG LAI	9
III	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	10
1	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	10
1.1.	Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán	10
1.2.	Những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân	10
2	KẾT QUẢ ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 2011	11
2.1.	Hoạt động Tiếp thị & Bán hàng	11
2.2.	Hoạt động Cung Ứng & Gia công	11
2.3.	Hoạt động Công nghệ, R&D và đảm bảo chất lượng	12
2.4.	Hoạt động quản lý MMTB, vật tư kỹ thuật và năng lượng	12
2.5.	Hoạt động điều độ sản xuất	13
2.6.	Hoạt động quản lý nguồn nhân lực	13
2.7.	Hoạt động quản lý hành chính	13
3	NHỮNG TIẾN BỘ CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC	14
3.1.	Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	14
3.2.	Các biện pháp kiểm soát	14
IV	BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2011	15
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	15
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	17
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	18
V	BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN 2011	19
1	KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP, CHỨNG THƯ (báo cáo) KIỂM TOÁN	19
2	KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2011	20
VI	CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN	22
VII	TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ	22
1	CƠ CẤU TỔ CHỨC	22
2	SỐ LƯỢNG CBNV VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG	22
3	TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA BAN GIÁM ĐỐC	23
4	THAY ĐỔI NHÂN SỰ TRONG BAN GIÁM ĐỐC	23
5	SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA BAN GIÁM ĐỐC	23
VIII	THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	24
1	THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	24
1.1	Tóm tắt lý lịch cá nhân của HĐQT và BKS	24
1.2	Những thay đổi nhân sự của HĐQT và BKS	24
1.3	Thủ lao của thành viên HĐQT và BKS	24
1.4	Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ của thành viên HĐQT và KKS	24
2	HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	25
2.1.	Tóm lược hoạt động của HĐQT trong năm 2011	25
2.2.	Kế hoạch để tăng cường hiệu quả quản trị trong thời gian tới	25
2.3.	Số lượng thành viên HĐQT, BKS, BGD đã có chứng chỉ về đào tạo quản trị công ty	25
2	CÁC DỮ LIỆU THÔNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG	26
2.1.	Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông	26
2.2	Các cổ đông lớn của công ty	26
2.2.	Tình hình giao dịch liên quan của các cổ đông lớn	26
IX	THÔNG TIN KHÁC	26
1	NHỮNG HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN	26
2	NHỮNG HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	26
3	NHỮNG HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ	27

I. TÓM LƯỢC VỀ CÔNG TY - MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

1. NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG:

1.1. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP:

- Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng thành lập năm 1984 từ một Cơ sở sản xuất nhỏ, chuyên sản xuất bao bì PP tái sinh cung cấp cho các nhà máy hóa chất, phân bón tại TPHCM và khu vực lân cận.
- Năm 1990: chuyển thành Công ty TNHH Tân Đại Hưng, đổi từ công nghệ dệt phẳng sang dệt tròn. Cuối năm 1994, hoàn thành việc đổi mới máy móc thiết bị và trở thành nhà cung cấp bao bì PP lớn nhất cho các công ty xuất nhập khẩu gạo, các công ty nhập và đóng gói bao phân bón tại Cảng Sài Gòn.
- Năm 1997: xây dựng xong nhà máy mới tại số 373C Nguyễn Sơn, Q.Tân Bình, TPHCM, bắt đầu tiếp cận thị trường Châu Âu, là bước đột phá quan trọng trong chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty.
- Tháng 6/2005: chuyển dần nhà máy về Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa, Long An; đầu tư thêm thiết bị, phát triển sản phẩm mới để tăng sản lượng xuất khẩu sản phẩm vào các thị trường Châu Âu, Mỹ, Canada.
- Tháng 7/2006, hoàn tất việc di dời nhà máy về Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa, Long An (Công ty TNHH TĐH), tiếp tục đầu tư thêm thiết bị sản xuất, tăng cường xuất khẩu bao bì PP, vải địa kỹ thuật, vải phủ nông nghiệp sản phẩm vào thị trường Mỹ, Canada.

1.2. CHUYỂN ĐỔI SỞ HỮU THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ:

- Năm 2002: chuyển thành Công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng, vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.
- Năm 2003: tăng vốn điều lệ lên 28.600.000.000 đồng.
- Năm 2006: tăng vốn điều lệ lên 45.000.000.000 đồng.
- Năm 2007: tăng vốn điều lệ lên 104.000.000.000 đồng.
- Năm 2008: tăng vốn điều lệ thành 205.460.000.000 đồng.
- Năm 2010: tăng vốn điều lệ thành 244.305.960.000 đồng.

1.3. NIÊM YẾT:

- Từ ngày 28/11/2007: công ty cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng chính thức giao dịch 10,400,000 cổ phiếu tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TPHCM, theo quyết định số: 149/QĐ-SGDCK ngày 20/11/2007.
- Từ ngày 30/09/2008: niêm yết bổ sung 10,146,000 cổ phiếu theo quyết định số 107/QĐ-SGDHCM ngày 30/09/2008.
- Từ ngày 20/08/2010: niêm yết bổ sung 3.884.596 cổ phiếu thưởng theo quyết định số 167/QĐ-SGDHCM của Sở giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh ngày 11/08/2010.
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông.
- Mã chứng khoán: TPC.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 24,430,596 cổ phiếu
 - ✓ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 21,268,956 cổ phiếu
 - ✓ Số lượng cổ phiếu quỹ: 3.161.640 cổ phiếu

1.4. CÁC SỰ KIỆN KHÁC:

- Từ năm 2003: áp dụng hệ thống ISO 9001:2000, nâng cấp thành ISO 9001:2008 trong năm 2009.
- Ngày 27/2/2007: được tổ chức TZU của Châu Âu đánh giá cấp “Chứng nhận đạt các yêu cầu về kiểm soát sản xuất tại nhà máy”.
- Từ năm 2007: đầu tư dài hạn vào các dự án để tăng hiệu quả sử dụng nguồn vốn:
- Tháng 5/2009: được khách hàng tổ chức đánh giá công nhận đạt các tiêu chuẩn bộ luật ứng xử “BSCI” và đạt yêu cầu hệ thống quản lý vật liệu an toàn “MSDS”.
- Từ Năm 2003-2011: được Bộ Công Thương (trước đây là Bộ Thương Mại) xét tặng danh hiệu “Doanh Nghiệp Xuất Khẩu Uy Tín”.

2. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN:

2.1. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Sản xuất, mua bán bao bì nhựa PP, PE, PET.
- Sản xuất, chế biến sản phẩm cao su.
- Mua bán sản phẩm nhựa, nguyên liệu nhựa, bột màu, máy móc thiết bị và phụ tùng ngành công nông lâm ngư nghiệp.

2.2. SỨ MẠNG CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG:

“Trở Thành Một Trong Những Công Ty Thành Công Hàng Đầu Trong Ngành Bao Bì PP Và PE Tại Việt Nam Và Châu Á”.

Thông qua:

- | | |
|---|---|
| □ Hình ảnh công ty và thương hiệu sản phẩm: | <i>Danh tiếng và Tin cậy.</i> |
| □ Nguồn nhân lực: | <i>Chuyên Nghiệp.</i> |
| □ Sản phẩm: | <i>Chất lượng, Lợi ích cho Khách hàng.</i> |
| □ Giao nhận và Phân phối: | <i>Kịp thời, Hiệu quả.</i> |
| □ Giá cả <i>“Cạnh tranh”</i> và phương thức thanh toán | <i>“Theo thỏa thuận”.</i> |

Tôn chỉ hành động của CBNV và Công Nhân Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng:

“Suy nghĩ và hành động hiệu quả để đạt được sự hài lòng cao nhất của khách hàng”

2.3. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2011:

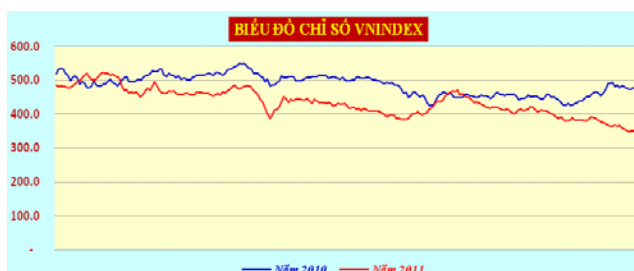
2.3.1. Đặc điểm môi trường kinh doanh năm 2011:

Quốc Tế:

- Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, đặc biệt là khủng hoảng nợ công tại khu vực Euro/Châu Âu đã vẫn đang diễn biến phức tạp và hậu quả chính biến tại các nước Bắc Phi là khó lường. Kinh tế Mỹ phục hồi chậm và bất ổn do chính thể chế của Mỹ, kinh tế Châu Âu sút giảm.
- Tỷ giá Euro/USD giảm dần, tỷ giá USD/Euro tăng dần.
- Bất chấp hiệu ứng đầu cơ, giá nguyên liệu tuy tăng dần đến mức 11,5% cuối quý II, nhưng sau đó giảm dần đến cuối năm; giá dầu tăng vào cuối năm nhưng chưa quá 100 Usd/barrel.
- Các thị trường xuất khẩu gặp nhiều khó khăn, thách thức, cạnh tranh quyết liệt giữa các doanh nghiệp trong các thị trường về kiểu dáng & chất lượng sản phẩm và dịch vụ, đặc biệt về giá để giữ thị phần

Tại Việt Nam:

- Lạm phát cao (CPI tăng hơn 18%), kinh tế vĩ mô không ổn định, vẫn nhập siêu (dù đã xuất khẩu vàng khi đang giá thấp), thị trường nội địa hồi phục rất chậm và không ổn định.
- Tỷ giá USD/VND tăng 107,2%, tỷ giá EURO/VND chỉ tăng 103,1%, mức chênh lệch tỷ giá chính thức với thị trường tự do đã thu hẹp. Lãi suất huy động và cho vay VNĐ tăng cao từ cuối quý I -2011 đến cuối quý III-2011 mới giảm, chủ yếu do các biện pháp hành chính (đang được xem là 1 biện pháp để kiềm chế lạm phát ở mức cao) chứ không phải do kinh tế vĩ mô đã ổn định.
- Nhà nước đã ban hành chính sách giãn thuế đối với một số loại doanh nghiệp, nhưng phần lớn doanh nghiệp Việt Nam đang chịu sức ép toàn diện, giảm nhanh hiệu quả SXKD và mất dần vị thế cạnh tranh
- Thị trường chứng khoán Việt Nam suy giảm toàn diện vào cuối năm, cơ chế hoạt động chưa hợp lý, mất dần hết các chức năng vai trò. VNIndex giảm hơn 133 điểm tại cuối kỳ (-27,5%), biên độ giao động trong kỳ tăng cao (khoảng 50%).



Những khó khăn thách thức:

- Sau 05 năm gia nhập WTO, ngành nhựa Việt Nam phải đương đầu với những cạnh tranh khốc liệt, đặc biệt về giá cả (*có những đối thủ cạnh tranh bán dưới giá thành để duy trì hoạt động và dành khách hàng*), ngày càng nhiều chiêu thức bảo hộ dưới dạng các “rào cản kỹ thuật”. Kinh tế và thị trường biến động, các khách hàng đều có những khó khăn nhất định, ẩn chứa nhiều rủi ro trong thanh toán.
- Tất cả chi phí đầu vào của sản xuất đều tăng, (*giá điện tăng 15,68%, giá nhiên liệu tăng 27,7% , chi phí vận chuyển tăng +40%, chi phí lao động tăng +21%* trong cùng loại sản phẩm thì giá vốn hàng bán đã tăng hơn +4% so với cuối năm 2010, tỷ suất lợi nhuận trên vốn và doanh thu đều giảm dần (*là đặc điểm chung của ngành nhựa nhưng đột biến trong tình hình suy giảm kinh tế*), vòng quay vốn chậm.
- Dịch chuyển lao động từ các trung tâm kinh tế về các tỉnh, khó tuyển bổ sung được lao động tại các khu vực kinh tế trung tâm, nhất là lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề. Nguồn điện quốc gia vẫn thiếu hụt.

Những thuận lợi:

- Công ty có Thương hiệu tốt và hình ảnh được khách hàng nhận biết.
- Các khách hàng chủ lực và truyền thống tuy gặp khó khăn nhưng phần lớn vẫn đặt hàng liên tục, công ty có hệ thống vệ tinh lớn và hợp tác hiệu quả.
- Khả năng tài chính mạnh, cho phép tồn kho nguyên liệu khối lượng lớn, hạn chế được tác động xấu của biến động giá nguyên liệu.
- Duy trì được đội ngũ cán bộ và công nhân nòng cốt có tâm huyết, trách nhiệm, năng lực và trung thành.

2.3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2010:

- **Sản lượng bao bì:** 9.300 tấn , đạt 116% kế hoạch năm 2011.
- **Doanh thu:** 728 tỷ đồng.
Trong đó: doanh thu SXKD bao bì: 500 tỷ đạt 141% kế hoạch năm 2011.
- **Lợi nhuận sau thuế:** 37,5 tỷ đồng, đạt 107% kế hoạch năm 2011.

(Đề nghị xem chi tiết trong các báo cáo tài chính năm 2011 đã kiểm toán bởi công ty kiểm toán A&C)

Các Kết quả khác:

- Được Bộ Công Thương tặng danh hiệu “Doanh Nghiệp Xuất Khẩu Uy Tín” năm 2011 (đạt liên tục từ năm 2003 đến nay).
- Đạt mục tiêu giảm hơn 10% phế liệu so với năm 2010.
- Không có trường hợp giao hàng trễ bị khách hàng chế tài theo hợp đồng đã ký.
- Thu nhập của CBNVCN tăng hơn 21% so với năm 2009.

3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN:

3.1. CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY NĂM 2012:

3.1.1. Nhận định và dự báo ngắn hạn về môi trường kinh doanh:

Quốc tế:

- Kinh tế thế giới vẫn trì trệ, đặc biệt tại châu Âu; hệ lụy của khủng hoảng tài chính và nợ công có thể tác động xấu đến phục hồi của kinh tế Mỹ và tăng trưởng của Trung quốc, sức tiêu thụ giảm.
- Các nước nhập khẩu sẽ tiếp tục áp dụng nhiều “rào cản kỹ thuật” để bảo hộ hàng nội địa, kể cả áp đặt các biện pháp “chống bán phá giá”.

Nội địa:

- Kinh tế quốc gia còn gặp nhiều khó khăn; sức đề kháng yếu dưới tác động của kinh tế thế giới và khu vực; vẫn nhập siêu và lạm phát kỳ vọng; chính sách kinh tế, tiền tệ và tài khóa của quốc gia sẽ tiếp tục theo hướng ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, giảm nhập siêu.
- Giá dầu, giá nguyên liệu (USD) sẽ tăng nhẹ (*có thể đột biến nếu có chiến tranh vùng Vịnh*), giá điện sẽ tiếp tục tăng, chi phí sản xuất sẽ có thể tăng hơn 5% so với 2011.
- Tỷ giá Usd/Vnd sẽ được điều chỉnh tăng đều trong biên độ, đồng Euro tiếp tục mất giá so với USD.
- Thị trường chứng khoán được kiểm soát chặt chẽ, lành mạnh và ít biến động hơn 2011, có khả năng phục hồi và tăng trưởng nhẹ.
- Phát sinh thêm nhiều nhà cung cấp có cùng thị trường mục tiêu với công ty. Cạnh tranh ngày càng tăng về giá bán, chất lượng sản phẩm, thời hạn giao hàng, quan hệ khách hàng.

3.1.2. Định hướng hoạt động năm 2012:

- Tiếp cận nhanh nhạy với tình hình thị trường, khách hàng và xu hướng sản phẩm; tiếp thị hiệu quả với giá bán cạnh tranh để có đầy đủ & liên tục các đơn hàng trên cơ sở ưu tiên xuất khẩu và chọn lựa các khách hàng/đơn hàng nội địa có hiệu quả nhất; chọn hãng tàu phù hợp để tiết kiệm chi phí vận chuyển; thực hiện chế độ ESD cho xuất khẩu hàng hóa vào châu Âu từ 01/01/2012.
- Theo dõi chặt chẽ thị giá, quyết định hợp lý về giá cả và khối lượng mua nguyên phụ liệu vật tư không để xảy ra tình trạng giá bình quân tồn kho cao hơn thị trường quá 5% kể cả những khi thị giá có giảm đột biến.
- Tổ chức lại hệ thống vệ tinh gia công và có những chính sách phù hợp để khai thác năng lực bên ngoài, kết hợp với việc hỗ trợ quản lý của các cơ sở, tăng cường kiểm tra kiểm soát chất lượng gia công.
- Tăng cường quản trị rủi ro tài chính, đặc biệt về công nợ khách hàng châu Âu; kiểm soát tốt dòng tiền và chuẩn bị sẵn nguồn để chi trả cổ tức 2011; theo dõi xu hướng tỷ giá để khai thác lợi thế của nguồn thu USD từ bán hàng và khả năng huy động khác; thường xuyên rà soát phân tích giá thành thực tế để có những chọn lựa và điều chỉnh phù hợp về chi phí sản xuất và giá bán.
- Tiếp tục triển khai chiến lược nhân lực 2011-2015 đã được thông qua; cung cấp đủ nguồn nhân lực cho bộ máy điều hành là lực lượng sản xuất; cải tiến qui trình tuyển chọn và đào tạo để hiệu quả hơn.
- Sử dụng các loại nguyên liệu (chính phẩm và tái sinh) một cách hiệu quả; nghiên cứu sử dụng phụ gia để sản xuất một số bao bì “tự hủy”, triển khai một số sản phẩm mới từ vải không dệt, cải tiến công nghệ khâu tráng ghép để tiết kiệm chi phí nguyên liệu; Duy trì và phát huy vai trò của hệ thống ISO trong kiểm soát chất lượng sản phẩm nội bộ và gia công; kiểm soát chặt chẽ chất lượng cung cấp nguyên phụ liệu và vật tư kỹ thuật đầu vào, các định mức sử dụng vật tư sản xuất. Đảm bảo các yêu cầu của khách hàng đối với CLSX và trách nhiệm của nhà cung cấp.
- Đưa hoạt động bảo trì vào nề nếp, tiếp tục đầu tư thay thế dần một số máy móc thiết bị cũ nhằm tăng năng suất và giảm tiêu thụ điện; tổ chức seminar về kỹ thuật bảo trì sửa chữa đúng theo qui chế; kiểm soát tốt và phát huy đầy đủ ý nghĩa vai trò của thống kê thời gian ngừng máy.
- Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động để tiết kiệm vật tư nhiên liệu năng lượng, chống mọi biểu hiện lãng phí; thực hiện đồng bộ chương trình giảm phế liệu & chống sót lỗi hiệu quả - tập trung vào một số khâu then chốt.
- Tìm kiếm cơ hội để đầu tư mới nhằm tăng thêm hiệu quả sử dụng vốn.
- Xem xét chủ trương đầu tư vào hai công ty Đại Hưng Thịnh và ĐHP, trình ĐHCĐ quyết định.
- Tăng cường quan hệ cổ đông nhằm cung cấp kịp thời thông tin về tình hình và kết quả hoạt động của công ty; thực hiện đầy đủ điều lệ công ty và các qui chế quản trị nội bộ & qui chế công bố thông tin

3.1.3. Những chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch hoạt động năm 2012:

- Sản lượng bao bì: $\geq 8,000$ tấn (tỷ trọng xuất khẩu ít nhất là 65%).
- Doanh thu bao bì: ≥ 450 tỷ
- Lợi nhuận SXKD bao bì sau thuế: ≥ 38 tỷ
- Tổng số lao động trong khoảng 750 người, thu nhập của CBCNV: tăng $\geq 20\%$ so với 2011.
- Tỷ lệ phế/tổng sản lượng: $\leq 4,5\%$, không có khiếu nại hoặc bị chế tài về chất lượng sản phẩm.
- Cổ tức: $\geq 18\%$.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2012				
Chỉ Tiêu	Sản lượng	Doanh Thu	Doanh Thu	Lợi Nhuận
(Tỷ giá: 20.800đ/usd)	(tấn)	(Usd)	(1,000 VNĐ)	(1,000 VNĐ)
Tổng cộng trị giá Kế hoạch	8,000	21,282,000	442,665,600	26,169,728
SL Bán ra Nội địa	2,170	3,689,000	76,731,200	3,836,560
SL Bán ra Xuất khẩu	5,830	17,593,000	365,934,400	22,333,168
Vải Geotextile	1,320	3,036,000	63,148,800	3,157,440
Bao Shopping	3,900	11,700,000	243,360,000	13,384,800
Bao Hộp Y	60	162,000	3,369,600	185,328
Bao Leno	550	2,695,000	56,056,000	5,605,600
Tổng cộng Lợi nhuận từ HĐSX				26,169,728
Tổng cộng Lợi nhuận từ HĐ khác				11,830,272
Tổng lợi nhuận trước thuế				38,000,000
Tỷ suất lợi nhuận/ VCSH				18 %

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VỐN NĂM 2012 (Vnd)	
* <i>Sử dụng hoạt động SXKD</i>	169,480,000,000
* <i>Sử dụng đầu tư ngắn hạn</i>	90,800,000,000
* <i>Sử dụng đầu tư dài hạn</i>	43,300,000,000
* <i>Sử dụng đầu tư BĐS dài hạn</i>	150,000,000,000
* <i>Trả cổ tức cổ đông</i>	42,500,000,000
Tổng cộng	496,080,000,000

Trong đó

Đơn vị Đầu tư	Nội dung đầu tư	Tiền đầu tư
<i>Ngân hàng EXIMBank</i>	<i>Cổ phiếu</i>	11,300,000,000
<i>Cty ALTA</i>	<i>Cổ phiếu</i>	10,500,000,000
<i>Cty CP Đầu tư Xây dựng Tân Đô</i>	<i>Kinh doanh khu CN & Nhà ở</i>	1,000,000,000
<i>Cty CP Đầu tư và DV Hạ tầng Á Châu</i>	<i>Kinh doanh dịch vụ Cảng</i>	10,000,000,000
<i>Đầu tư cải tiến dây chuyền sản xuất kd</i>		10,000,000,000

3.2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN:

Mục tiêu tổng thể:

1. Sản lượng bao bì tiêu thụ $\geq 8,000$ tấn/năm, trong đó xuất khẩu $\geq 65\%$.
2. Doanh thu tăng trưởng $\geq 10\%$ mỗi năm trên cơ sở chọn lựa những sản phẩm có giá trị gia tăng nhiều hơn, đơn hàng có hiệu quả hơn.
3. Tiếp tục thực thi cơ cấu sản phẩm chủ yếu hiện tại, tổ chức sản xuất vải địa kỹ thuật không dệt đưa ra thị trường từ đầu năm 2013, tổ chức sản xuất một số sản phẩm bao bì mới từ vải không dệt từ năm 2012.
4. Duy trì tổng số lao động 735-750 người, tỷ số luân chuyển nhân viên mỗi năm $\leq 20\%$.
5. Thu nhập bình quân của cán bộ công nhân tăng mỗi năm $\geq 20\%$ so với năm trước.
6. Cổ tức hàng năm $\geq 18\%$ mệnh giá cổ phiếu

Những giải pháp chủ yếu:

1. **Tiếp thị và bán hàng:** Nhạy bén tiếp cận thông tin thị trường; xây dựng và duy trì quan hệ mật thiết với khách hàng; chào hàng & chào giá linh hoạt và cạnh tranh để có đủ đơn hàng cho sản xuất nội bộ và gia công; ưu tiên cho khách hàng thân thiết, đơn hàng lớn và xuất khẩu.
2. **Cung ứng và gia công:** kiểm soát chặt giá cả, khối lượng, thời hạn mua/nhận hàng, bảo đảm mức tồn kho đã xác định với giá bình quân tồn kho không cao hơn thị giá quá 5% kể cả khi rút giá đột biến; sàng lọc và sắp xếp hệ thống gia công với các chính sách hỗ trợ & đầu tư phù hợp để hợp tác bền vững.
3. **Công nghệ và kỹ thuật:** tìm kiếm lựa chọn nhà cung cấp phù hợp để thay thế dần các máy móc thiết bị cũ, đầu tư thêm các thiết bị sản xuất sản phẩm mới; tổ chức tốt việc bảo trì sửa chữa; kiểm soát thời gian ngừng máy; tiết kiệm vật tư kỹ thuật; giảm dần định mức tiêu thụ điện/đơn vị sản phẩm. Bảo đảm việc sử dụng nguyên liệu phụ gia tiết kiệm và hiệu quả, phân tích kịp thời các sản phẩm mới làm cơ sở cải tiến công nghệ và qui trình sản xuất, tiếp cận và làm chủ công nghệ sản xuất đối với các sản phẩm mới, thiết bị mới.
4. **Bảo đảm chất lượng sản phẩm:** kiểm soát chất lượng chặt chẽ suốt quá trình (kể cả gia công), đảm bảo đáp ứng đúng các yêu cầu của khách hàng, không để xảy ra tranh chấp bồi hoàn
5. **Kiểm soát chi phí hoạt động và giá thành:** tiếp tục các chương trình kiểm soát tiết kiệm chi phí, loại bỏ lãng phí, giảm phế phẩm phế liệu, bảo đảm giá thành thực tế $\leq$ giá thành kế hoạch.
6. **Quản trị rủi ro:** chú trọng kiểm soát phát hiện sớm các nguy cơ tiềm ẩn để có những quyết sách phù hợp, tập trung vào 3 lĩnh vực: công nợ bán hàng, chất lượng sản phẩm và các hạng mục đầu tư.
7. **Nguồn nhân lực:** có chương trình và chính sách để thu hút tài năng và đào tạo nâng cấp liên tục về chuyên môn và về quản trị, tạo ra đội ngũ kế cận các cấp; trong đó chú trọng việc đào tạo thay thế hiệu quả đội ngũ tổ trưởng sản xuất. Thực thi chế độ đãi ngộ phù hợp để đủ sức cạnh tranh thu hút, duy trì đội ngũ CBNV và công nhân, tạo sự an tâm gắn bó và động lực làm việc
8. **Theo dõi chính sách của nhà nước và tình hình kinh tế chung, kinh tế** ngành để có những bước đi phù hợp trong thị trường, tìm kiếm và khai thác các cơ hội đầu tư, kể cả việc đầu tư liên doanh liên kết hay mua lại doanh nghiệp khác cùng ngành..
9. **Quản trị công ty:** đảm bảo tuân thủ pháp luật và điều lệ qui chế công ty, tiếp tục thực hiện phương châm “chuyên nghiệp-kỷ cương-minh bạch-cạnh tranh-hiệu quả” để xây dựng và phát triển công ty bền vững; quyết định và có những chủ trương chính sách linh hoạt theo từng giai đoạn/tình huống nhằm đạt kết quả hiệu quả cao. Tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới để tăng hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo cổ tức bình quân không thấp hơn 18% mỗi năm kể cả khi gặp những khó khăn đột biến.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2011:

- 1. Dù tình hình môi trường kinh doanh hết sức khó khăn, Hội đồng quản trị đã có những định hướng sát đúng, tập trung lãnh đạo và giám sát toàn diện tổ chức hoạt động của công ty, động viên và hỗ trợ tối đa cho bộ máy điều hành, cùng với việc phát huy được tinh thần chủ động, đoàn kết trách nhiệm của đội ngũ cán bộ công nhân nòng cốt, chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần, là những nhân tố quyết định làm cho tổ chức công ty vẫn ổn định, phát triển.*
- 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 đạt những kết quả nổi bật:*
 - ☐ Tổng sản lượng đạt hơn 9,300 tấn là mức cao nhất từ trước đến nay.
 - ☐ Tổng doanh thu: 728 tỷ, trong đó doanh thu bao bì đạt gần 500 tỷ đồng.
 - ☐ Tỷ trọng xuất khẩu đạt 71,2% cũng là mức cao nhất từ trước đến nay
 - ☐ Tổng lợi nhuận 37,5 tỷ, đạt 107% chỉ tiêu năm 2011.
- 3. Công ty có thị phần ổn định, một số thị trường mục tiêu có sự tăng trưởng.*
- 4. Tài sản và nguồn vốn của công ty tăng trưởng, tài chính lành mạnh.*
- 5. Thương hiệu và vị thế cạnh tranh của công ty được duy trì.*
- 6. Công ty thể hiện được 5 yêu cầu/tiêu chí: Minh Bạch-Kỷ Cương-Chuyên Nghiệp-Cạnh Tranh-Hiệu Quả”.*

2. QUẢN TRỊ RỦI RO:

Trong năm 2011, giá nguyên phụ liệu tăng giảm bất thường, các chi phí sản xuất đã tăng nhanh, thị trường biến động, cùng với những đặc thù của một công ty có qui mô lớn và thiên về sản xuất để xuất khẩu (mức tồn kho nguyên phụ liệu & khối lượng sản phẩm dở dang & công nợ bán hàng lớn, lịch thanh toán chậm...), công ty đã hết sức chú trọng thực hiện các biện pháp phòng chống rủi ro, bao gồm:

- 2.1. Theo dõi tình hình kinh tế và các chính sách vĩ mô tại các khu vực của khách hàng xuất khẩu, liên hệ thông tin hai chiều thường xuyên với các khách hàng.
- 2.2. Kiểm soát chặt chẽ công nợ bán hàng, thường xuyên đánh giá khả năng thanh toán của các khách hàng qua việc đặt hàng và chi trả, chưa để xảy ra tình trạng nợ khó đòi hoặc khách hàng mất khả năng chi trả, điều phối tốt dòng tiền cho các hoạt động.
- 2.3. Thực hiện Bảo hiểm cho tất cả hàng hóa; kiểm soát quá trình xuất nhập giao hàng và vận chuyển.
- 2.4. Đảm bảo mức tồn kho nguyên phụ liệu không dưới 02 tháng, điều phối chặt chẽ cung ứng mua hàng nhằm hạn chế tối đa nhưng tác động của tăng giá đột biến đến hiệu quả của từng đơn hàng.
- 2.5. Theo dõi chính sách kinh tế, tình hình tỷ giá tại Việt Nam để sử dụng nguồn USD có lợi nhất.
- 2.6. Tính toán kỹ lưỡng năng lực và tiến độ khi nhận đơn hàng vì vậy tránh được những phàn nàn và chế tài của khách hàng do giao hàng trễ.
- 2.8. Tổ chức kiểm soát chặt chẽ chất lượng từ đầu vào đến suốt quá trình nội bộ và gia công, không để xảy ra sự cố đáng tiếc về chất lượng sản phẩm.
- 2.9. Phòng chống cháy nổ, trộm cắp tài sản và gian lận nội bộ, kiểm soát an ninh mạng, rủi ro do thay đổi nhân sự các cấp, không để xảy ra bất cứ sự cố nào.
- 2.10. Do tình hình chung của nền kinh tế và TTCK Việt Nam, thị giá cổ phiếu TPC của công ty cũng như các chứng khoán ALT và EIB (thuộc danh mục đầu tư) đều giảm, mặc dù công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng cũng như các công ty phát hành cổ phiếu này đều hoạt động ổn định và hiệu quả trong suốt năm 2011, việc bán ra các cổ phiếu này không có lợi trong khi nhận định TTCK sẽ phục hồi trong những năm tới, vì vậy HĐQT quyết định không thanh lý các chứng khoán này trong năm 2011.

3. NHỮNG THAY ĐỔI CHỦ YẾU TRONG NĂM:

- 3.1 Đầu tư mua lại nhà xưởng đang thuê, tăng tài sản cố định.
- 3.2 Trừ những hạn mục đầu tư đã có từ trước, công ty đã không đầu tư sang lĩnh vực khác, chỉ tập trung vào sản xuất kinh doanh sở trường với những sản phẩm chủ yếu có thị trường/xu hướng/lợi nhuận tốt. Mở rộng hệ thống gia công, mặt khác, chú trọng phát huy lợi thế trong quan hệ với những công ty liên quan để mua nguyên phụ liệu với giá có lợi và mua bán thêm nếu có lợi nhuận.
- 3.3 Công ty đã nghiên cứu thử nghiệm một số sản phẩm bao bì từ vải không dệt, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu khi có đơn hàng.

4. TRIỂN VỌNG VÀ KẾ HOẠCH TRONG TƯƠNG LAI:

- 4.1. Dữ liệu thống kê và Qui hoạch ngành nhựa Việt Nam cho thấy nhu cầu bao bì nhựa nội địa sẽ còn tăng nhanh.
- 4.2. Với những lợi thế về qui mô và khả năng tài chính, đang có một lượng khách hàng truyền thống & then chốt và khá ổn định, Thương hiệu của công ty được tin cậy cùng với khả năng cạnh tranh của công ty trên cả hai thị trường nội địa và xuất khẩu là những cơ sở và thời cơ để công ty Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng tiếp tục phát triển vững - mạnh mặc dù thị trường đang có những biến động khó lường và cạnh tranh khốc liệt.
- 4.3. Nhiệm vụ trung tâm của Hội đồng quản trị công ty là có những quyết sách để phát triển công ty bền vững với mức tăng trưởng hợp lý hàng năm, nâng cao khả năng cạnh tranh hơn nữa, và quản trị rủi ro một cách hiệu quả.
- 4.4. Cùng với việc tiếp tục duy trì cơ cấu đầu ra thiên về xuất khẩu và duy trì một thị phần nội địa nhất định để củng cố thương hiệu, HĐQT sẽ tập trung vào một số hoạt động có tính đột phá trong thời gian tới nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty như sau:
 - ☐ Củng cố và phát huy những lợi thế & lợi điểm trong quan hệ liên kết chiến lược với các công ty có liên quan:
Các Nhà Cung Cấp ↔ Công Ty Tân Đại Hưng ↔ Các Đơn Vị gia công,
 - ☐ Đầu tư đổi mới dần và mua thêm các loại máy móc thiết bị sản xuất mới để tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng.
 - ☐ Triển khai dự án sản xuất vải địa kỹ thuật không dệt.
 - ☐ Sản xuất các sản phẩm bao bì từ vải không dệt
 - ☐ Sử dụng các phụ gia trong nguyên liệu PE để tự phân rã sau một giai đoạn sử dụng (nếu khách hàng có nhu cầu)
 - ☐ Mở rộng quan hệ, tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào các dự án dài hạn khác để tăng hiệu quả sử dụng vốn.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

1.1. Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

So sánh các chỉ số tài chính 2011 với 2010 cho thấy các kết quả:

Chỉ tiêu-chỉ số	2011	2010
Tổng Tài Sản		
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài Sản (%)	77.5%	77.5%
Tài sản Dài hạn/Tổng Tài Sản (%)	22.5%	22.5%
Nợ phải trả		
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	65.1%	10.5%
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	34.9%	89.5%
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)	186.4%	11.7%
Các chỉ số Tài chính		
Tỷ số khả năng thanh toán		
Tỷ số khả năng thanh toán nhanh	1.25	4.95
Tỷ số khả năng thanh toán = tiền mặt	0.75	1.23
Tỷ Số Lợi nhuận		
Tỷ Số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (LN biên)	5.2%	8.6%
Tỷ Số Lợi nhuận/tổng tài sản (ROA)	3.8%	10.2%
Tỷ Số Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu (ROE)	10.8%	11.4%
Tỷ Số Lợi nhuận/ Toàn bộ vốn SXKD	2.7%	11.6%
Tỷ Số Lợi nhuận/ Vốn Cổ phần	1,766	1,658
PE	3.851	5.939
Giá trị sổ sách	16,273	15,767

1.2. Những thay đổi so với dự kiến và nguyên nhân:

- **Doanh thu bao bì năm 2011 đạt 141% chỉ tiêu kế hoạch, lợi nhuận năm 2010 đạt 107% chỉ tiêu kế hoạch do những nguyên nhân chủ yếu như sau:**
 - ✓ Những giải pháp/biến pháp marketing đầu vào và đầu ra hiệu quả,
 - ✓ Kiểm soát nội bộ tốt, loại bỏ lãng phí, tiết kiệm chi phí sản xuất và giảm giá thành.
- **Tổng nợ tăng do vay vốn đầu tư mua lại nhà xưởng và do kinh doanh nguyên liệu.**
- **Năm 2011, công ty đã phải tiếp tục trích lập dự phòng bổ sung 235,517,967 đồng cho các cổ phiếu ALT và EIB làm giảm 0,63% lợi nhuận năm 2011.**
- **Đầu tư vào Cty CP Đại Hưng Thịnh hạch toán lỗ 577,299,450 đồng, làm giảm 1,54% lợi nhuận năm 2011.**
- **Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2011 so với năm 2010 giảm 784,134 triệu .**
- **Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm 2011: 47,688 tỷ đồng.**
- **Thay đổi về vốn cổ đông :**
 - ✓ Không thay đổi vốn điều lệ : 244.305.960.000 đồng.
 - ✓ Vốn thặng dư còn lại là: 45.610.041.591 đồng.
- **Tổng số cổ phiếu của công ty theo từng loại tại thời điểm 31/12/2011:**
 - ✓ Tổng số cổ phiếu thường (phổ thông): 24,430,596
 - ✓ Tổng số cổ phiếu ưu đãi: 00
- **Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại :** 00
- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:** 21,268,956
- **Số lượng cổ phiếu cổ phiếu quỹ:** 3,161,640

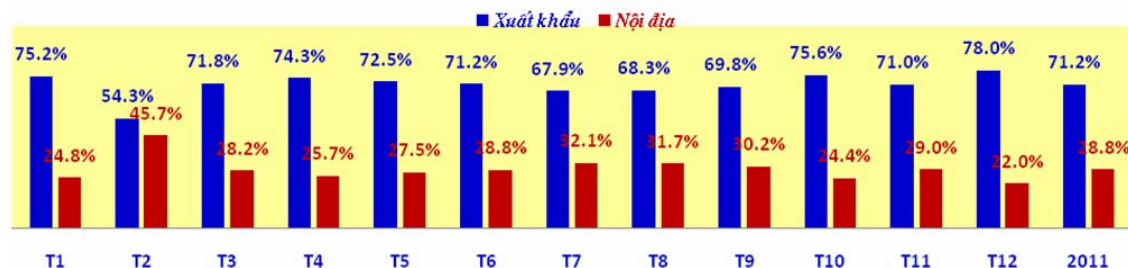
2. KẾT QUẢ ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH 2011:

Tuân thủ chiến lược công ty và định hướng của HĐQT, bộ máy điều hành của công ty đã phát huy cao tính năng động và trách nhiệm, đạt và đạt vượt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2011.

1. Hoạt động tiếp thị & bán hàng:

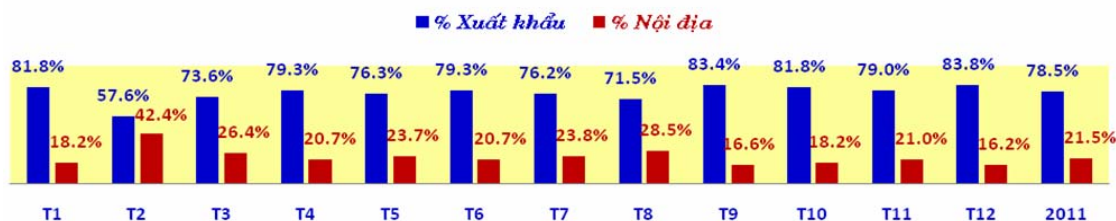
- 1.1. Thực hiện quảng bá trên website của VCCI, Thương hiệu mạnh; các cầm nang danh bạ của: VCCI, HEPZA, Bộ Công thương, các Doanh nghiệp xuất khẩu của VN; Báo Đầu tư, Báo Đầu tư chứng khoán, các đặc san chuyên ngành của Hiệp hội Nhựa Việt Nam và Hiệp hội Nhựa Châu Á.
- 1.2. Tiếp đón nhiều khách hàng tiềm năng đến làm việc và tham quan nhà máy qua đó nắm bắt thông tin hữu ích về sản phẩm, khách hàng, thị trường và đối thủ cạnh tranh, làm cơ sở thực thi chiến lược tiếp thị sản phẩm phù hợp để tối đa hóa lợi nhuận.
- 1.3. Phát triển thêm 02 khách hàng xuất khẩu và 02 khách hàng nội địa mới, có 80% khách hàng xuất khẩu tăng sản lượng và doanh thu so với 2010; có 40% khách hàng tăng sản lượng và doanh thu nội địa so với 2010.
- 1.4. Hoạt động đàm phán, chào giá có hiệu quả đặc biệt trong bối cảnh chi phí sản xuất tăng, thuyết phục được khách hàng chấp nhận giá bán và phương thức thanh toán theo hướng có lợi và khả thi cho cả 2 bên. Đảm bảo thủ tục và qui trình hoạt động giao nhận xuất nhập khẩu, tiết kiệm được chi phí
- 1.5. Cơ cấu sản lượng tiêu thụ năm 2011: **Xuất khẩu 71,2%, Nội địa 28,8%**

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG SẢN LƯỢNG 2011



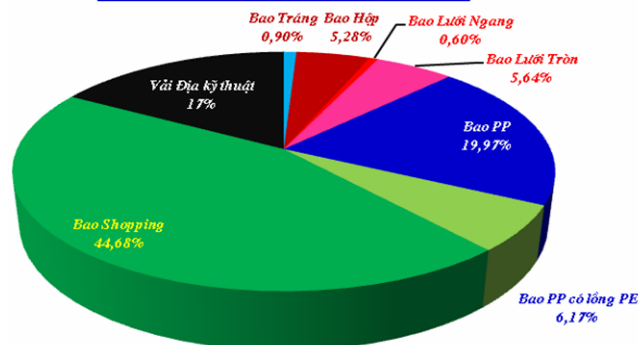
- 1.6. Cơ cấu doanh thu năm 2011: **Xuất khẩu 78,5%, Nội địa 21,5%**

CƠ CẤU DOANH THU THEO KHU VỰC THỊ TRƯỜNG NĂM 2011



- 1.7. Cơ cấu sản phẩm bao bì năm 2011:

CƠ CẤU SẢN PHẨM THEO SẢN LƯỢNG 2011



- 1.8. Kết quả xuất sắc của hoạt động tiếp thị mang đến nhiều đơn đặt hàng đáp ứng vượt yêu cầu khai thác năng lực sản xuất suất cơ hữu của nhà máy và làm cơ sở phát triển mạnh hệ thống gia công, vượt các chỉ tiêu sản lượng doanh thu và lợi nhuận năm 2011.

2. Hoạt động cung ứng và gia công:

- 2.1. Thị giá nguyên & phụ liệu được thường xuyên theo dõi cập nhật, quyết định mua và tồn kho hợp lý theo đơn hàng và định mức, góp phần kiểm soát chi phí sản xuất và giá thành.
- 2.2. Hoạt động mua, gia công vật tư KT bên ngoài cũng đã cung cấp kịp thời yêu cầu, tìm thêm nhà cung cấp cạnh tranh, cập nhật tình hình để so sánh và đàm phán giá hiệu quả.
- 2.3. Tập trung phát triển mạnh hệ thống vệ tinh gia công sản xuất (mở rộng nguồn gia công vải, khối lượng gia công may bao shopping tăng hơn 40% sản lượng so với 2010), góp phần rất quan trọng đối với tăng sản lượng tiêu thụ và hiệu quả hoạt động, đáp ứng được những lịch giao hàng nhanh.

3. Hoạt động Công nghệ, Nghiên cứu phát triển (R&D):

- 3.1. Hoạt động tạo mẫu được chú trọng để đáp ứng thị hiếu khách hàng, chào hàng và duyệt đơn hàng, định chuẩn cho sản xuất và gia công. Thử nghiệm thành công một số sản phẩm mới từ vải không dệt sẵn sàng tiếp nhận đơn hàng đối với loại sản phẩm này.
- 3.2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ xác lập các thông số kỹ thuật sản phẩm, thông số vận hành các máy móc thiết bị làm cơ sở để kiểm soát định lượng, chất lượng và năng suất.
- 3.3. Nghiên cứu, sử dụng nguyên liệu phụ gia trong hỗn hợp nguyên liệu đạt hiệu quả cao, tận dụng các loại phế liệu nội bộ, tiết kiệm chi phí nguyên phụ liệu mà vẫn bảo đảm chất lượng của từng loại phẩm/đơn hàng.
- 3.4. Bảo đảm kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào, triển khai đồng bộ hệ thống quản lý an toàn vật liệu (Materials safety data sheets/MSDS) tại các bộ phận và phân xưởng, được tổ chức do khách hàng chỉ định đánh giá kiểm tra thừa nhận.

4. Hoạt động bảo đảm chất lượng (QA):

- 4.1. Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 vẫn được duy trì, tổ chức đánh giá nội bộ 2 lần/năm 2011.
- 4.2. Làm tốt thông tin định hướng và cảnh báo, các thông số kỹ thuật và yêu cầu chất lượng sản phẩm được truyền đạt rộng rãi trước khi triển khai sản xuất. Công cụ, phương pháp và qui trình thống kê sản phẩm đã được cải tiến để cung cấp đầy đủ chính xác các thông tin về sự cố, nguyên nhân, các biện pháp khắc phục phòng ngừa và yêu cầu cải tiến đến từng công nhân, phân xưởng và vệ tinh gia công.
- 4.3. Nhận thức và trách nhiệm đối với CLSP của từng cán bộ, công nhân trong mỗi công đoạn đã chuyển biến rõ nét cùng với việc thay đổi một số qui trình qui định kiểm soát CLSP, quan hệ “khách hàng nội bộ” giữa các bộ phận và vị trí công việc trong quá trình sản xuất đã xác lập, tạo ra kết quả giảm các sự cố chất lượng, phòng tránh các khiếu nại về CLSP, góp phần quan trọng làm giảm phế liệu phế phẩm và giảm giá thành.
- 4.4. Bộ máy kiểm soát gia công được tăng cường tại công ty và từng đơn vị, góp phần phòng tránh những rủi ro về chất lượng khi triển khai hoạt động gia công với mức độ và phạm vi ngày càng lớn.

5. Hoạt động quản lý MMTB, vật tư kỹ thuật, năng lượng:

- 5.1. Hoàn tất việc sắp xếp lại MMTB của các phân xưởng theo mô hình cấu trúc mới. Hoạt động bảo trì sửa chữa đã góp phần quan trọng để bảo đảm hiệu suất thiết bị, năng suất lao động và sản lượng theo kế hoạch. Việc phân cấp quản lý, bảo trì sửa chữa MMTB đã dần vào nề nếp.
- 5.2. Thực hiện nhiều cải tiến và sáng kiến hệ thống điện, kiểm soát tốt việc sử dụng điện sản xuất và thấp sáng góp phần làm giảm hơn 20.000kw/tháng. Bắt đầu tổ chức các seminar về kỹ thuật bảo trì sửa chữa.
- 5.3. Triển khai việc thống kê thời gian ngừng máy đến các phân xưởng làm công cụ đắc lực cho kiểm soát và điều hành sản xuất từng phân xưởng.
- 5.4. Kiểm soát tốt hoạt động cung ứng, sử dụng và tồn kho vật tư kỹ thuật đúng các định mức, tính năng kỹ thuật, phòng tránh lãng phí và lạm dụng. Chế tạo, gia công được hầu hết các chi tiết máy dẹt, các dụng cụ phương tiện, đáp ứng được yêu cầu thay thế sửa chữa nội bộ. Tổ chức sửa chữa tái chế một số vật tư, tiết kiệm chi phí.

6. Hoạt động điều độ sản xuất:

- 6.1. Duy trì sự liên hệ mật thiết giữa bộ phận kinh doanh với kế hoạch sản xuất trong xác định năng lực sản xuất, bảo đảm tiến độ giao hàng trước khi ký kết đơn hàng.
- 6.2. Duy trì nghiêm túc việc triển khai KHSX tháng và Lệnh sản xuất hàng ngày, điều độ sản xuất hợp lý theo thứ tự ưu tiên của đơn hàng, cân đối được năng lực sản xuất nội tại với gia công để bảo đảm thời hạn giao hàng, không xảy ra hiện tượng “thất cổ chai” và lãng phí thời gian chuyển đổi đơn hàng, tiết kiệm chi phí điện.
- 6.3. Năng suất lao động bình quân của các phân xưởng đều vượt định mức dù có hơn 20% công nhân mới.
- 6.4. Quản lý tốt các kho bán thành phẩm, theo dõi tiến độ sản xuất của từng đơn hàng và mỗi công đoạn, thông tin kết quả sản lượng và phế hàng ngày đến các bộ phận để điều hành và đánh giá kết quả hoạt động của từng phân xưởng.
- 6.5. Đã thực hiện liên tục những giải pháp đồng bộ, triệt để nhằm kiểm soát giảm phế liệu và chống sót lỗi tại các phân xưởng đạt kết quả giảm hơn 10% phế so với năm 2010.

7. Hoạt động quản lý nhân viên

- ☐ Tuyển dụng bổ sung thêm và thay thế kịp thời lao động nghỉ việc, đưa tổng số lao động thành 732.
- ☐ Phối hợp linh hoạt trong tuyển dụng và điều chuyển kết hợp với tái đào tạo tay nghề (*đa năng hóa*) giữa các công đoạn sản xuất; duy trì và khai thác được năng lực của một khối lượng công nhân phù hợp với tình hình đơn hàng trong từng giai đoạn.
- ☐ Tiếp tục triển khai khai giai đoạn 1 của “chiến lược nguồn nhân lực 2011-2015”, chú trọng việc hướng dẫn (*coaching/kèm cặp*) trực tiếp và liên tục đối tất cả cán bộ/nhân viên/công nhân thông qua chế độ “đánh giá kết quả công việc”.
- ☐ Xây dựng cơ cấu tổ chức:
 - Chuyển chức năng cung ứng về phòng kinh doanh, chuyển chức năng gia công về phòng kế hoạch điều độ sản xuất, kết quả cho thấy sự phối hợp hoạt động nhịp nhàng và hiệu quả hơn.
 - Hoàn chỉnh mô hình Giám đốc phân xưởng, kết quả thực tế cho thấy đã phát huy được trách nhiệm và năng lực của các cán bộ chủ chốt, chuẩn bị sẵn sàng nguồn nhân lực cho năm 2012 của công ty.

8. Hoạt động quản lý hành chính:

- 8.1. Duy trì tốt các quan hệ với các cơ quan thẩm quyền chức năng; đảm bảo thông tin liên lạc, quan hệ lao động, ANTT, PCCC, vệ sinh ATLĐ trong nội bộ công ty, đáp ứng được yêu cầu, tiết giảm chi phí.
- 8.2. Trong xử lý những vi phạm nội qui lao động: thể hiện quan điểm nghiêm túc, có lý và có tình.
- 8.3. Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của nhà ăn tập thể tại nhà máy trong suốt năm, không xảy ra sự cố nào, được Sở Y tế Long An kiểm tra định kỳ công nhận.
- 8.4. Kiểm soát bảo vệ tài sản hiệu quả, không xảy ra thất thoát.
- 8.5. Kiểm soát sử dụng nhiên liệu, điện, điện thoại, văn phòng phẩm, điều phối tốt tiện vận chuyển tránh lãng phí, áp dụng các định mức điện nước tại khu lưu trú ...nhằm loại bỏ các lãng phí và tránh lạm dụng.
- 8.6. Kết quả thanh kiểm tra của các cơ quan chức năng năm 2011 về về an toàn về an toàn vệ sinh thực phẩm, về PCCC và vệ sinh môi trường tại nhà máy đều cho ra kết quả đánh giá tốt.

9. Quản lý tài chính tài sản và kế toán:

- 9.1. Việc kiểm soát và thu hồi nợ bán hàng đã được quan tâm thực hiện thường xuyên & liên tục, góp phần phòng tránh rủi ro trong thanh toán và đảm bảo dòng tiền/cân đối ngân sách công ty. Kiểm soát chặt chẽ thu chi, thanh toán; thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng.
- 9.2. Quản lý điều phối tốt dòng tiền bảo đảm cân đối tài chính cho các hoạt động theo kế hoạch tài chính/chi phí đã duyệt, chưa để xảy ra bất cập nào về ngân sách và thanh toán.
- 9.3. Kiểm soát chặt chẽ tồn kho nguyên phụ liệu, vật tư kỹ thuật, bán thành phẩm và thành phẩm, không để phát sinh ngoài định mức.
- 9.4. Cập nhật và cung cấp thông tin giá thành thực tế làm cơ sở xây dựng giá bán cạnh tranh và phân tích giá thành thực tế để đánh giá hiệu quả đơn hàng và khách hàng.
- 9.5. Đã thực thi nhiều biện pháp để kiểm soát nội bộ nhằm tiết kiệm điện năng, xăng dầu, nhân lực, nguyên phụ liệu, chi phí hoạt động vận chuyển, giao hàng, vật tư văn phòng phẩm, giảm được phế liệu phế phẩm, loại bỏ các lãng phí đã nhận diện được, qua đó làm giảm giá thành và các chi phí hoạt động.

10. Quản lý và điều hành chung:

- 10.1. Đội ngũ chủ chốt được thông tin chính xác đầy đủ kịp thời và hệ thống về thị trường và khách hàng, về tổ chức và kết quả hoạt động của công ty, làm cơ sở để tạo ra sự đồng tâm hiệp lực, phát triển tầm nhìn, chiến lược chiến thuật SXKD, mục tiêu kế hoạch hoạt động, hội tụ được các nguồn lực của công ty.
- 10.2. Duy trì nghiêm túc việc xây dựng, triển khai và đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chương trình kế hoạch quý/tháng/tuần, các Trưởng bộ phận đã thể hiện tốt sự hợp tác mật thiết trong quan hệ/thông tin giữa các chức năng theo cơ cấu tổ chức và kế hoạch hoạt động
- 10.3. Các công cụ quản lý được tập trung cải tiến trong năm 2011 trong từng phòng ban phân xưởng và liên kết xuyên chuỗi lại để phục vụ điều hành chung cũng như tại các phòng ban, phân xưởng.
- 10.4. Phân định phạm vi và cấp độ trách nhiệm, các quyết định được thực hiện khách quan, kịp thời trên cơ sở tuân thủ những định hướng và chiến lược thị trường/sản phẩm, chiến lược quản lý điều hành, sử dụng tiết kiệm và phát huy hiệu quả các nguồn lực cơ hữu.

- 10.5. Phong cách và Năng lực điều hành của các Trưởng bộ phận chức năng và Giám đốc phân xưởng đã có mức phát triển mới: nắm vững yêu cầu, nhiệm vụ trọng tâm, chương trình hoạt động và kế hoạch sản xuất chung, đã lập được KHSX của PX và điều độ sát đúng, chủ động xử lý các vấn đề thuộc trách nhiệm PX/công đoạn SX, kiểm soát và điều chỉnh lao động- MMTB - nguyên phụ liệu - bán thành phẩm, tiến trình SX...tạo ra hiệu quả rõ nét về năng suất, sản lượng, chất lượng, phế, sử dụng điện, trật tự vệ sinh và an toàn lao động trong PX và phối hợp giải quyết những vấn đề chung trong qui trình sản xuất.
- 10.6. Cơ chế đánh giá kết quả công việc đối với các cán bộ quản lý, NV nghiệp vụ kỹ thuật được BGD thực hiện ngày càng nghiêm túc hơn, góp phần thúc đẩy hiệu quả chung của công ty.

2. NHỮNG TIẾN BỘ CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC:

2.1. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- ☐ Hoàn tất mô hình Giám đốc phân xưởng, sáp nhập các bộ phận liên quan thành lập Phòng Kinh doanh & Cung ứng và Phòng Điều độ sản xuất & gia công.
- ☐ Thành lập các “ Ban dự án” để tập trung điều hành xuyên suốt một số chương trình mục tiêu.
- ☐ Cung cấp thông tin chính xác đầy đủ kịp thời và một cách hệ thống về thị trường và khách hàng, về tổ chức và kết quả hoạt động của công ty.
- ☐ Các bộ phận/phân xưởng đều xây dựng, trình duyệt, triển khai và đánh giá nghiêm túc các chương trình kế hoạch hành động năm/quí/tháng/tuần.
- ☐ Cải tiến hệ thống thống kê để phục vụ điều hành chung của công ty cũng như tại các phòng ban, phân xưởng. Hệ thống máy vi tính và thông tin qua mạng nội bộ được triển khai xong đến tất cả cấp độ quản lý và các phòng ban, góp phần giảm thời gian hội họp và sử dụng văn bản giấy tờ.

2.2. Các biện pháp kiểm soát:

- ☐ Triển khai đồng bộ 03 hệ thống kiểm soát nội bộ:
 - ✓ Các số liệu và kết quả về tài chính tài sản: do Phòng kế toán TC làm trung tâm
 - ✓ Giám sát tiến trình và kết quả thực hiện các mục tiêu kế hoạch định kỳ của từng phòng ban, bộ phận.
 - ✓ Giám sát tiến trình và kết quả thực hiện chức năng nhiệm vụ của các vị trí công việc (chức danh) trong tổ chức, đặc biệt là các vị trí quản trị.
- ☐ Kiểm soát chặt chẽ thu chi, thanh toán; theo dõi công nợ và thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng; quản lý điều phối tốt dòng tiền bảo đảm cân đối tài chính cho các hoạt động theo kế hoạch tài chính/chi phí đã duyệt, chưa để xảy ra bất cập nào về ngân sách và thanh toán.
- ☐ Kiểm soát chặt chẽ sử dụng, xuất nhập và tồn kho nguyên phụ liệu, vật tư kỹ thuật, bán thành phẩm và thành phẩm, không để phát sinh ngoài định mức.
- ☐ Kiểm soát chặt chẽ chất lượng và định lượng sản phẩm theo hệ thống ISO, hoạt động cảnh báo trong bảo đảm chất lượng (QA) được chú trọng, thông tin hướng dẫn trước khi triển khai sản xuất.
- ☐ Kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ phế liệu phế phẩm, sử dụng nhiên liệu -điện-vật tư kỹ thuật, thời gian ngừng máy
- ☐ Cập nhật và cung cấp thông tin giá thành thực tế (*biến đổi nhanh theo chi phí nguyên vật liệu, điện, nhân công...*) làm cơ sở xây dựng giá bán cạnh tranh và phân tích giá thành thực tế để đánh giá hiệu quả từng đơn hàng và khách hàng .
- ☐ Thiết lập chế độ kiểm tra, thông tin, phản hồi, phân tích, báo cáo nhằm phát hiện để chấn chỉnh xử lý kịp thời gắn liền với trách nhiệm và quyền hạn cụ thể của từng cấp điều hành.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2011

(Đã được kiểm toán bởi CôngTy Kiểm Toán và Tư Vấn A&C- Tất cả Báo cáo tài chính 2011 đã kiểm toán và chứng thư kiểm toán, gồm báo cáo “hợp nhất” và báo cáo của công ty “mẹ”, các báo cáo thuyết minh đều được tải lên và lưu trữ tại website công ty)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		765,033,649,244	290,355,611,624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	374,470,274,341	45,252,627,115
1. Tiền		111		10,670,274,341	30,242,516,003
2. Các khoản tương đương tiền		112		363,800,000,000	15,010,111,112
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		712,000,000	10,903,500,000
1. Đầu tư ngắn hạn		121	V.2	712,000,000	10,903,500,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		198,459,795,793	107,887,189,557
1. Phải thu khách hàng		131	V.3	179,818,487,780	93,701,965,416
2. Trả trước cho người bán		132	V.4	1,511,933,905	904,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135	V.5	17,899,329,594	14,050,679,628
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	V.6	(769,955,487)	(769,955,487)
IV. Hàng tồn kho		140		148,528,200,507	108,654,108,502
1. Hàng tồn kho		141	V.7	148,528,200,507	108,654,108,502
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		42,863,378,603	17,658,186,450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		3,600,000	12,500,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		40,974,188,583	15,217,988,407
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154	V.8	1,213,972,879	1,794,642,008
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		158	V.9	671,617,141	633,056,035
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		222,897,805,471	84,149,991,498
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		35,009,252,218	42,220,147,042
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.10	35,009,252,218	42,220,147,042
Nguyên giá		222		72,824,891,369	72,643,793,309
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(37,815,639,152)	(30,423,646,267)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
Nguyên giá		225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227		-	-
Nguyên giá		228		164,800,000	164,800,000
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(164,800,000)	(164,800,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230		-	-
III. Bất động sản đầu tư		240	IV.11	147,147,409,185	-
Nguyên giá		241		150,000,000,000	-
Giá trị hao mòn lũy kế		242		(2,852,590,815)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		40,378,564,878	41,114,082,845
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	V.12	17,990,151,995	18,567,451,445
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.13	34,594,447,615	35,094,447,615
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259	V.14	(12,206,034,732)	(12,547,816,215)
V. Tài sản dài hạn khác		260		362,579,190	815,761,611
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		208,494,127	397,390,451
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262	V.15	154,085,063	418,371,160
3. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
VI. Lợi thế thương mại		269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		987,931,454,715	374,505,603,122

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300			641,834,956,403	39,161,387,443
I. Nợ ngắn hạn	310			493,825,126,021	36,738,879,928
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16		456,427,380,920	5,679,600,000
2. Phải trả người bán	312	V.16		13,763,541,730	15,874,123,886
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17		7,203,294,580	2,570,200,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18		785,037,022	2,992,897,674
5. Phải trả người lao động	315	V.19		5,781,066,194	4,764,648,195
6. Chi phí phải trả	316	V.20		8,609,746,985	4,759,992,613
7. Phải trả nội bộ	317			-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			1,255,058,590	97,417,560
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-	-
II. Nợ dài hạn	330			148,009,830,382	2,422,507,515
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21		145,911,824,508	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.22		2,098,005,874	2,422,507,515
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			346,096,498,311	335,344,215,679
I. Vốn chủ sở hữu	410			346,096,498,311	335,344,215,679
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23		244,305,960,000	244,305,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23		86,242,518,451	86,242,518,451
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.23		(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.23		8,507,346,791	3,388,541,428
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.23		47,673,149,929	42,039,672,660
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-	-
1. Nguồn kinh phí	432			-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			987,931,454,715	374,505,603,122
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT					
CHỈ TIÊU		Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5.	Ngoại tệ các loại:				
	Dollar Mỹ (USD)			409,108.06	442,051.00
	Euro (EUR)			490.03	20.87
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	728,036,536,934	447,235,717,622
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1,016,707,712
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	728,036,536,934	446,219,009,910
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	660,447,326,290	379,874,665,356
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67,589,210,644	66,344,344,554
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32,512,364,184	10,854,459,880
7.	Chi phí tài chính	22		17,489,750,009	9,881,715,703
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		14,133,431,075	777,904,252
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.4	17,698,530,339	16,127,765,240
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	18,532,706,601	11,415,442,492
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46,380,587,879	39,773,880,999
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	2,229,438,939	2,353,132,007
12.	Chi phí khác	32	VI.7	2,279,138,560	2,156,275,866
13.	Lợi nhuận khác	40		(49,699,621)	196,856,141
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(577,299,450)	455,044,430
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45,753,588,808	40,425,781,570
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.18	7,952,391,444	2,490,623,228
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		264,286,097	(385,887,160)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37,536,911,268	38,321,045,502
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		37,536,911,268	38,321,045,502
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1,765	1,658

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp) 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		45,753,588,808	40,425,781,570
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.10	11,249,867,184	8,456,928,343
-	Các khoản dự phòng	03		(341,781,483)	(557,045,515)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,902,349,880	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3; VI.6; VI.7	(26,841,282,630)	(7,333,698,777)
-	Chi phí lãi vay	06		14,133,431,075	777,904,252
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45,856,172,835	41,769,869,873
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(204,523,332,092)	574,496,434
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(39,874,092,005)	(41,027,146,534)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		95,537,314,123	(6,587,163,522)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		197,796,324	(370,207,137)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	V.19; VI.4	(8,878,849,572)	(777,904,252)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(9,064,125,038)	(5,199,046,591)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(120,749,115,426)	(11,617,101,729)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4; V.10	(153,150,070,522)	(1,837,993,046)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	1,670,000,000	727,636,364
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,415,000,000)	(46,367,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,606,500,000	102,853,745,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		500,000,000	350,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5; VI.3; VI.7	27,179,529,592	10,296,099,653
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(113,609,040,930)	66,022,487,971

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(30,346,521,940)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15; V.21	1,021,535,173,357	73,985,799,100
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15; V.21	(426,472,607,352)	(80,545,860,599)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,841,953,997)	(3,500,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		564,220,612,008	(36,910,083,439)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		329,862,455,652	17,495,302,803

Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	45,252,627,115	27,493,626,686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(644,808,427)	263,717,626
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	374,470,274,341	45,252,647,115

V. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2011

1. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP:

1.1. Đơn vị kiểm toán độc lập:

Công Ty Kiểm Toán và Tư Vấn A&C.

2.2. Chứng thư (báo cáo) kiểm toán:



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0154/2012/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng (công ty mẹ) và Công ty TNHH TĐH (công ty con) (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10 tháng 02 năm 2011, từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

Chúng tôi chỉ được yêu cầu xem xét các số liệu kế toán phát sinh từ năm 2008 của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về các số liệu phát sinh từ trước năm 2008 cũng như ảnh hưởng của các số liệu này đến các chỉ tiêu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phù nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về thuyết minh VII của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Các công ty trong Tập đoàn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của khoản tiền và nợ ngắn hạn là LÀ 8.507.346.791 VND (số cuối năm trước là 3.388.541.428 VND) được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì được kết chuyển vào thu nhập theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



2. KIỂM TOÁN NỘI BỘ:

Báo Cáo của Ban Kiểm Soát về Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Năm 2011 và Kết Quả Hoạt Động Kiểm soát Năm 2011 của Cty CP Nhựa Tân Đại Hưng

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 11, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng ngày 31/03/2010.
- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của BKS qui định tại điều 37 của bản Điều lệ Công ty CP nhựa Tân Đại Hưng.
- Căn cứ vào tình hình hoạt động và báo cáo tài chính hợp nhất 2011 của Công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng.

Ban Kiểm Soát Báo Cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông như sau:

I. Tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát năm 2011:

1. Ban Kiểm soát gồm 3 ủy viên, Trưởng Ban kiểm soát trực tiếp điều hành các hoạt động của BKS.
2. Ban kiểm soát họp định kỳ 3 tháng/lần để đánh giá tình hình kết quả hoạt động và xây dựng chương trình làm việc của những tháng kế tiếp.
3. Ban kiểm soát kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh nhằm phát hiện những rủi ro tiềm tàng, những thiếu sót, từ đó góp ý cho công tác quản trị trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
4. Ban kiểm soát được HĐQT và BGĐ lắng nghe và luôn tạo mọi điều kiện để thực hiện chức năng nhiệm vụ, BKS còn được mời tham dự tất cả cuộc họp định kỳ hàng quý của HĐQT.
5. Đánh giá chung: BKS đã thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ theo điều lệ công ty.

II. Kết quả thẩm tra báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011:

Ban kiểm soát đã thực hiện việc kiểm tra báo Cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Cty CP Nhựa Tân Đại hưng và thống nhất xác nhận kết quả như sau:

1. Việc Ghi chép, lưu trữ chứng từ và lập sổ sách kế toán được thực hiện đúng theo nghị định 158/2003/NĐ- CP ngày 10/12/2003.
2. Các báo cáo tài chính năm 2011 của cty Tân Đại Hưng lập đúng biểu mẫu ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài Chính.
3. Báo cáo tài chính đã trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Cty TDH tại ngày 31/12/2011; phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành của pháp luật qui định.
4. Nhất trí với các số liệu tài chính đã được kiểm toán bởi Cty Kiểm toán A&C được thể hiện tóm tắt như sau:

Bảng Cân Đối Kế Toán

đvt: VNĐ

Stt	Nội dung	2011	2010
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	768.461.164.488	290.355.611.624
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	374.470.274.341	45.252.627.115
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	712.000.000	10.903.500.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	201.907.035.793	107.887.189.557
4	Hàng tồn kho	148.528.200.507	108.654.108.502
5	Tài sản ngắn hạn khác	42.843.653.847	17.658.186.450
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	222.897.805.470	84.149.991.498
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	- Tài sản cố định		
	- Tài sản cố định hữu hình	35.009.252.217	42.220.147.042
3	Bất động sản đầu tư	147.147.409.185	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	40.378564.878	41.114.082.845
5	Tài sản dài hạn khác	362.579.190	815.761.611
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	991.358.969.958	374.505.603.122
IV	NỢ PHẢI TRẢ	645.246.956.403	39.161.387.443
1	Nợ ngắn hạn	497.237.126.021	36.738.879.928
2	Nợ dài hạn	148.009.830.382	2.422.507.515
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	346.112.013.555	335.344.215.679
1	Vốn chủ sở hữu	346.112.013.555	335.344.215.679
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	244.305.960.000	244.305.960.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	86.242.518.451	86.242.518.451

	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.507.346.791	3,388,541,428
	- Các quỹ		-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	47.688.665.173	42,039,672,660
	- Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản		-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		-
	- Nguồn kinh phí		-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	991.358.969.958	374,505,603,122

Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

đvt: VNĐ

Stt	Chi tiêu	2011
1	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	728.036.536.934
2	<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-
3	<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	728.036.536.934
4	<i>Giá vốn hàng bán</i>	660.447.326.290
5	<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	67.589.210.444
6	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	32.512.364.184
7	<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>	17.489.750.009
	<i>- Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	14.133.431.075
8	<i>Chi phí bán hàng</i>	17.698.530.339
9	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	18.532.706.601
10	<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	46.380.587.879
11	<i>Thu nhập khác</i>	2.264.678.939
12	<i>Chi phí khác</i>	2.279.138.560
13	<i>Lợi nhuận khác</i>	(14.459.621)
14	<i>Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty liên doanh liên kết</i>	(577.299.450)
16	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	7.972.116.200
17	<i>Chi Phí Thuế TN Hoàn Lại</i>	264.286.097
18	<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	37.552.426.511
19	<i>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</i>	1.766

III. Đánh giá tình hình hoạt động của công ty.

- Hội đồng quản trị đã giám sát chặt chẽ các hoạt động của Ban điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh, giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ đông đề ra. HĐQT đã tiến hành điều đặn các cuộc họp định kỳ theo qui định để triển khai công tác giám sát và định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Dưới đây là kết quả mà tập thể CB CNV Tân Đại Hưng đã hoàn thành xuất sắc, cụ thể:

Tiêu chí	Chỉ tiêu 2011	Thực hiện	Số sánh
<i>Sản lượng bao bì (tấn)</i>	8,000	9,342	<i>Đạt 116,8 % chỉ tiêu 2011 (tăng 16,8% so với 2010)</i>
<i>Doanh thu bao bì:</i>	354	500	<i>Đạt 141 % chỉ tiêu 2011 (tăng 43 % so với 2010)</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)</i>	35	37.5	<i>Đạt 107 % chỉ tiêu 2010</i>

- Trong năm 2011, Ban kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường trong hoạt động kinh doanh của Công ty, tất cả hoạt động đều tuân thủ nghiêm ngặt các qui định của Pháp luật, điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ đông.
- Công tác hạch toán kế toán Công ty đã tuân thủ đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Thực hiện chế độ báo cáo tài chính, công bố thông tin tài chính định kỳ với UBCK nhà Nước và SGDCCK Tp. HCM.
- Kết quả kiểm toán Báo Cáo Tài Chính năm 2011 đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài Chính của Công ty tại ngày 31/12/2011, cũng như Kết quả kinh doanh và luân luân chuyển tiền tệ cho năm 2011. Ngoài ra không sai sót trọng yếu nào xảy ra trong năm 2011 về công tác hạch toán kế toán.
- Ban kiểm soát đánh giá cao những cố gắng của Ban điều hành trong việc tổ chức triển khai hoạt động kinh doanh, cũng như ứng phó kịp thời những biến động của thị trường trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế nói chung và nền kinh tế Việt nam nói riêng. Trong thời gian hoạt động năm 2011, Ban kiểm soát không phát hiện điều gì bất thường trong công tác quản lý điều hành và các Chức danh quản lý trong công ty.

IV. Những nhận xét và kiến nghị với Công ty:

- Tiếp tục phát huy hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động hiệu quả để giảm giá thành, bảo đảm chất lượng sản phẩm, củng cố và nâng cao vị thế cạnh tranh trên thương trường trong tình hình kinh tế chi phí đầu vào ngày càng tăng cao, mà giá bán thì rất cạnh tranh.
- Tăng cường hơn nữa việc kiểm soát phòng chống rủi ro, đặc biệt về công nợ bán hàng.

V. Phương hướng hoạt động của BKS năm 2012.

1. Thực hiện đúng và đủ chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát, kiểm tra giám sát các hoạt động của Công ty trong chấp hành điều lệ công ty, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết của hội đồng quản trị và các qui chế quản trị của công ty.
2. Duy trì chế độ hội họp, làm việc và thông tin thường xuyên trong Ban kiểm soát.
3. Phát huy hơn nữa việc phản ánh tình hình và đưa ra những ý kiến đề xuất cho HĐQT và BGĐ công ty trong tất cả hoạt động.

BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY CP NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG.

TRƯỞNG BAN
NGUYỄN VĂN HÒA

VI. CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

1. **Tổ chức, Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng:** Không
2. **Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng nắm giữ:**

Công ty CP nhựa Tân Đại Hưng đang sở hữu 100% vốn điều lệ 45 tỷ của “Công ty TNHH TĐH”, GCNĐKKD số: 5002000837 do Sở KHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 22/05/2006, địa chỉ: Lô C11-C15 Cụm Công Nghiệp Nhựa Đức Hòa, Long An. Đây là nhà máy và kho hàng của Công ty CP nhựa Tân Đại Hưng.

3. **Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:**

Công CP Tân Đại Hưng đã tham gia góp vốn vào các công ty:

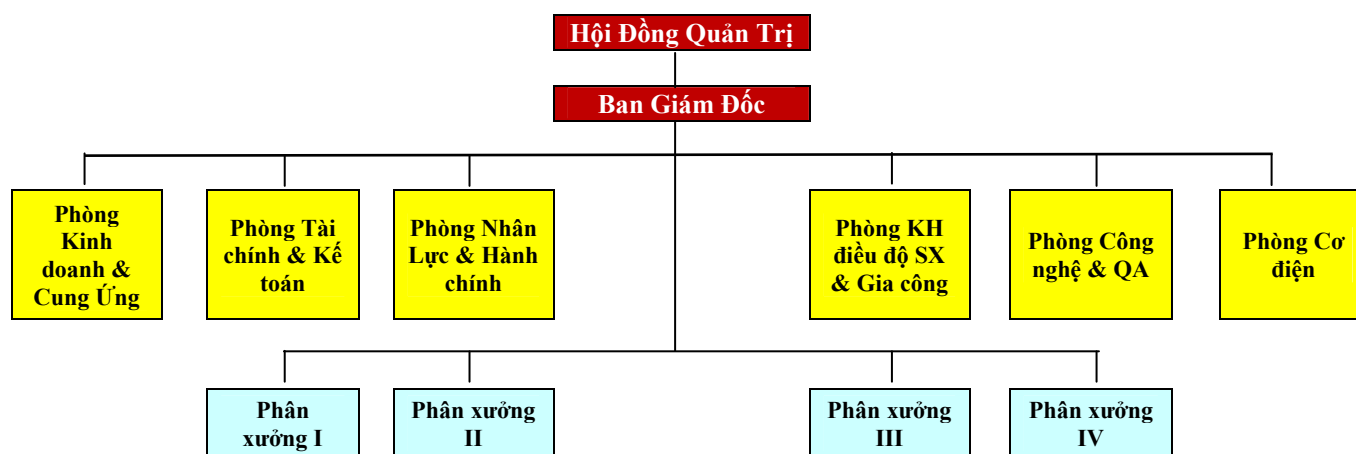
- ☐ Góp 17,5 tỷ (35% vốn) thành lập Công ty CP Đại Hưng Thịnh, kinh doanh nguyên phụ liệu nhựa.
- ☐ Góp 1,5 tỷ (17,5% vốn) thành lập Công ty CP ĐHP, sản xuất kinh doanh nhựa tái sinh.
- ☐ Góp 1,0 tỷ vào vốn hoạt động của Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Tân Đô.
- ☐ Góp 10 tỷ (10% vốn) thành lập Công ty CP Đầu tư xây dựng và dịch vụ hạ tầng Á Châu, kinh doanh cảng ICD và kho bãi Tân Cảng Cái Mép và 2 KCN tại tỉnh BRVT.

4. **Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan:**

- ☐ Công ty CP Đại Hưng Thịnh gặp nhiều khó khăn do giá nguyên liệu giảm vào cuối năm và chênh lệch tỷ giá.
- ☐ Công ty CP ĐHP đã đi vào hoạt động thực tế nhưng qui mô còn nhỏ, hiệu quả chưa cao, chưa trích chia lãi.
- ☐ Công ty Đầu tư và xây dựng Tân Đô: vẫn còn trong giai đoạn đầu tư, chưa sinh lợi.
- ☐ Công ty Đầu tư xây dựng và dịch vụ hạ tầng Á Châu: vẫn còn trong giai đoạn đầu tư, chưa sinh lợi.

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. CƠ CẤU TỔ CHỨC:



Ghi chú: Những thay đổi so với cơ cấu tổ chức năm 2010

- ☐ Sáp nhập Tổ cung ứng vào Phòng kinh doanh, thành Phòng Kinh doanh & Cung ứng.
- ☐ Sáp nhập Tổ gia công vào Phòng kế hoạch điều độ sản xuất, thành Phòng KHĐĐ Sản xuất & Gia công.

2. SỐ LƯỢNG CBNV VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG:

2.1. Số lượng CBNV công ty tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

Vị trí	TS	TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN						THỜI GIAN LÀM VIỆC			
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	TC/CD	ĐH	>ĐH	< 01 năm	> 1 đến 3 năm	> 3 đến 5 năm	> 5 năm
<i>Cán bộ Quản lý</i>	50	-	14	9	10	14	3	-	5	8	37
<i>NV nghiệp vụ/kỹ thuật</i>	123	5	34	25	39	20	-	19	24	22	58
<i>Công nhân</i>	559	45	386	123	5	-	-	154	181	85	139
<i>Cộng</i>	732	50	434	157	54	34	3	173	210	115	234
<i>Tỷ trọng</i>	100%	6.8%	59.3%	21.4%	7.4%	4.6%	0.4%	23.6%	28.7%	15.7%	32.0%

2.2. Cơ cấu lao động cuối năm 2010 như sau:

- ☐ Cán bộ quản lý điều hành: = 6,8%
- ☐ Nhân viên nghiệp vụ kỹ thuật: = 16,8%
- ☐ CN trực tiếp sản xuất: = 76,4%

Cơ cấu và số lượng lao động này là hợp lý với qui mô của công ty và của ngành

2.3. Chính sách đãi ngộ đối với người lao động:

- Duy trì đầy đủ các chính sách đãi ngộ đối với người lao động (*Lương tháng 13, thưởng thành tích ABC, tặng quà tất cả dịp lễ tết, đãi thọ suất ăn giữa ca, trích đóng thay các khoản bảo hiểm, bố trí ở tại khu lưu trú miễn phí, xe đưa đón, tham quan nghỉ mát hàng năm và khám sức khỏe định kỳ...*), được các khách hàng tổ chức đánh giá nhiều lần đạt theo tiêu chuẩn “BSCI” (SA 8000).
- Điều chỉnh lại đơn giá lương sản phẩm mới, ban hành các khoản thưởng gắn liền với đánh giá kết quả theo mục tiêu quản lý của mỗi loại công việc, thu nhập trực tiếp của CBNV tăng hơn 21% so với 2010, tiền thưởng cuối năm tăng hơn 30% so với 2010.
- Triển khai thí điểm khoán một số chi phí sản xuất tại một phân xưởng.

3. TÓM TẮT LÝ LỊCH BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY :

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Trình độ	Chức danh trong BGD	Ngày bổ nhiệm
1	<i>Nguyễn văn Hùng</i>	Nam	1953	ĐH K/Tê	<i>Tổng Giám Đốc</i>	11/8/2007
2	<i>Nguyễn thị thanh Loan</i>	Nữ	1962	ĐH TCKT	<i>GD Tài chính</i>	11/8/2007
3	<i>Tôn thị hồng Minh</i>	Nữ	1974	ĐH K/Tê	<i>GD Kinh doanh</i>	11/8/2007
4	<i>Phạm văn Mẹo</i>	Nam	1963	TC H/chính	<i>GD HCNS/GD nhà máy</i>	11/8/2007
5	<i>Trần hữu Vinh</i>	Nam	1977	ĐH K/Tê	<i>GD Sản xuất & Gia công</i>	11/8/2007

4. THAY ĐỔI NHÂN SỰ TRONG BAN GIÁM ĐỐC:

- ☐ Không thay đổi nhân sự
- ☐ Thay đổi chức danh: bổ nhiệm Ông Trần Hữu Vinh “Giám đốc kế hoạch điều độ sản xuất” đảm nhiệm chính thức vị trí “Giám đốc Sản xuất” từ ngày 01/01/2012.

5. CHÍNH SÁCH ĐÃ NGỘ ĐỐI VỚI BAN GIÁM ĐỐC:

- ☐ Tiền lương và chế độ thu nhập của BGD công ty được thực hiện theo thỏa thuận trực tiếp giữa HĐQT với từng cá nhân khi tuyển dụng và bổ nhiệm, phù hợp với các qui định chung và trách nhiệm được giao, đáp ứng sự cạnh tranh nhân lực cấp trung cao.
- ☐ Các thành viên trong BGD đều không vay nợ của công ty và không cho công ty vay, không ký kết các hợp đồng kinh tế với công ty.

6. SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA BGD CÔNG TY:

TT	Họ và tên	Chức danh	TSCP sở hữu	Tỷ lệ /TSCP
1	<i>Nguyễn văn Hùng</i>	Tổng Giám Đốc	26,400	0.12%
2	<i>Nguyễn thị thanh Loan</i>	GD Tài chính	77,160	3.63%
3	<i>Tôn thị hồng Minh</i>	GD Kinh doanh	52,800	0.25%
4	<i>Phạm văn Mẹo</i>	GD HCNS/GD nhà máy	180,000	0.85%
5	<i>Trần hữu Vinh</i>	GD Kế hoạch ĐDSX	32,400	0.15%

- ☐ Các thành viên BGD không giao dịch cổ phiếu trong năm 2011.

VIII. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT:

1.1. Tóm tắt Lý lịch cá nhân của HĐQT và BKS:

Hội Đồng Quản Trị:

TT	Họ và tên	Giới tính	N.sinh	Trình độ	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ghi chú
1	Ông Phạm Trung Cang	Nam	1954	ĐH K/Tế	CT HĐQT	11/8/2007	Thành viên độc lập
2	Ông Nguyễn Văn Hùng	Nam	1953	ĐH K/Tế	PCT HĐQT	11/8/2007	Tổng Giám Đốc
3	Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Nữ	1962	ĐH TCKT	T/v HĐQT	11/8/2007	GD Tài chính
4	Bà Tôn Thị Hồng Minh	Nữ	1974	ĐH K/Tế	T/v HĐQT	11/8/2007	GD Kinh doanh
5	Ông Phạm Văn Mạo	Nam	1963	TC H/chính	T/v HĐQT	11/8/2007	GDHCNS/GĐNM
6	Bà Đào Thanh Tuyền	Nữ	1973	ĐH TCKT	T/v HĐQT	10/09/2008	Thành viên độc lập
7	Ông Nguyễn Hữu Phú	Nam	1946	ĐH Luật	T/v HĐQT	11/8/2007	Thành viên độc lập

Ban Kiểm Sát:

TT	Họ và tên	Giới tính	N.sinh	Trình độ	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Văn Hòa	Nam	1969	ĐH TCKT	Trưởng BKS	11/8/2007	Thành viên độc lập
2	Bà Lê Thị Mỹ Ngọc	Nữ	1978	ĐH TCKT	Ủy viên	11/8/2007	Thành viên độc lập
3	Bà Lê thị Minh Trí	Nữ	1981	TC TCKT	Ủy viên	11/8/2007	Thành viên độc lập

1.2. Những thay đổi nhân sự của HĐQT và BKS: không thay đổi trong năm 2011.

1.3. Thù lao và quyền lợi của thành viên HĐQT và BKS:

- Thù lao, các khoản lợi ích và chi phí cho thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát được thực hiện đúng theo quyết nghị của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên 2011 là:
 - ✓ Hội Đồng Quản Trị: thù lao mỗi quý là 15.000.000 đồng/người, tổng chi phí thù lao cho 07 thành viên HĐQT trong năm 2011 là 420 triệu đồng. Ban Kiểm soát: thù lao mỗi quý là 10.000.000 đồng/người, tổng chi phí thù lao cho 03 thành viên BKS trong năm 2011 là 120 triệu đồng.
 - ✓ Tổng thù lao của HĐQT và BKS năm 2010 là 540 triệu đồng.
- Quyền, lợi ích và trách nhiệm của các thành viên HĐQT và BKS công ty được thực hiện đúng theo điều lệ công ty và những qui định pháp luật.
- Không có giao dịch kinh doanh trực tiếp từ những cá nhân trong HĐQT và BKS với công ty, giao dịch kinh doanh từ tổ chức nơi họ làm việc với công ty được thực hiện minh bạch, đúng pháp luật và hợp đồng kinh tế; không có xung đột lợi ích giữa cá nhân HĐQT và BKS hoặc tổ chức nơi họ làm việc với công ty.

1.4. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT và BKS (đến 22/3/2012):

TT	Họ và tên	Chức danh	Số SP sở hữu	Tỷ lệ (%)
	HĐQT			
1	Ông Phạm Trung Cang	Chủ Tịch HĐQT	2,560,560	12,03%
2	Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó CT HĐQT/TGD	26,400	0.12%
3	Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên HĐQT/GD Tài chính	77,160	3,63%
4	Bà Tôn Thị Hồng Minh	Thành viên HĐQT/GD Kinh doanh	52,800	0.24%
5	Bà Đào Thanh Tuyền	Thành viên HĐQT	33,600	0.15%
6	Ông Phạm Văn Mạo	Thành viên HĐQT/GD HCNS	180,000	0.85%
7	Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên HĐQT	0	0,00%
	BKS			
1	Ông Nguyễn Văn Hòa	Trưởng BKS	24,000	0.11%

2	Bà Lê thị mỹ Ngọc	Ủy viên BKS	39,276	0.18%
3	Bà Lê thị minh Trí	Ủy viên BKS	13,600	0.06%

- Ông Phạm Trung Cang, Chủ tịch HĐQT, mua thêm 720,000 cổ phiếu từ con ruột là Phạm Đỗ Can Trường.
- Ông Nguyễn hữu Phú, thành viên HĐQT bán hết 6,000 cổ phiếu.

Giao dịch của người có liên quan:

- Ông Nguyễn hữu Đức Trí, con của Ông Ông Nguyễn hữu Phú thành viên HĐQT bán hết 7,200 cổ phiếu TPC.
- Ông Nguyễn hữu Vinh, con của Ông Ông Nguyễn hữu Phú thành viên HĐQT bán hết 6,000 cổ phiếu TPC.
- Ông Nguyễn hữu Tâm, con của Ông Ông Nguyễn hữu Phú thành viên HĐQT bán hết 6,000 cổ phiếu TPC.
- Ông Tạ xuân Thủy, chồng của Bà Lê thị Mỹ Ngọc, UV BKS mua thêm 19,100 cổ phiếu TPC.

2. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT:

2.1. Tóm lược hoạt động của Hội Đồng Quản Trị trong năm 2011:

- Hội đồng quản trị đã tập trung lãnh đạo và giám sát toàn diện tổ chức hoạt động của công ty, động viên và hỗ trợ tối đa cho bộ máy điều hành, cùng với việc phát huy được tinh thần chủ động, đoàn kết trách nhiệm của đội ngũ cán bộ công nhân nòng cốt, chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần, là những nhân tố quyết định làm cho tổ chức công ty vẫn ổn định, phát triển.. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khá tốt và đáng mừng, sản lượng, doanh thu và lợi nhuận đều đạt vượt chỉ tiêu năm 2011, vị thế cạnh tranh của công ty của công ty được duy trì trong môi trường kinh doanh biến động và khó khăn suốt năm qua
- Hội đồng quản trị đã tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên Năm 2011 vào ngày 07/04/2011 đúng pháp luật và qui định, điều lệ công ty, đạt các mục đích yêu cầu.
- Quy chế quản trị công ty, qui chế công bố thông tin được thực hiện nghiêm túc, tất cả ý kiến thắc mắc của cổ đông đều đã được HĐQT thông tin phản hồi nhanh chóng và thỏa đáng, đúng pháp luật và điều lệ.
- Các thành viên HĐQT và BKS thể hiện đầy đủ chức trách nhiệm vụ đúng theo điều lệ và qui chế quản trị.
- HĐQT đã có những quyết định trực tiếp về:
 - Triển khai cơ cấu mới của Phòng Kinh doanh & Cung Ứng và Phòng Kế hoạch SX & Gia công.
 - Triển khai việc đầu tư mua lại nhà xưởng theo đúng theo phương án đã được ĐHĐCĐ quyết nghị.
 - Quyết định thanh lý một số máy móc thiết bị cũ và đầu tư mới 1 số máy móc thiết bị;
 - Quyết định chế độ tiền lương mới năm 2011 nhằm tăng thu nhập người lao động lên 20%; quyết định thanh lý và đầu tư mới 1 số máy móc thiết bị.
 - Quyết định một số chính sách tài chính đối với một số cơ sở gia công dựa trên khả năng tài chính của công ty nhằm hỗ trợ phát triển và thắt chặt hơn nữa mối quan hệ hợp tác giữa hai bên.
 - Quyết định triển khai thí điểm khoán một số chi phí tại 01 phân xưởng có mức tác động lớn trên qui trình sản xuất, bước đầu tuy còn nhiều khó khăn trở ngại nhưng đã thúc đẩy được việc cải tiến toàn diện quản lý và điều hành của phân xưởng.
- Hoàn tất việc chia cổ tức năm 2010 theo nghị quyết ĐHĐCĐ.
- HĐQT đã giám sát, hỗ trợ, thúc đẩy tổ chức và hoạt động công ty Đại Hưng Thịnh và ĐHP (có vốn đầu tư của công ty), cả 2 công ty đều hoạt động tương đối ổn định nhưng hiệu quả không cao do môi trường kinh doanh biến động và khó khăn.

2.2. Tổ chức của Hội Đồng Quản Trị:

- HĐQT công ty không có tiểu ban.
- Chủ tịch HĐQT điều hành các hoạt động của HĐQT đúng theo điều lệ, qui chế, thẩm quyền, các mục tiêu chương trình đã được ĐHĐCĐ và HĐQT quyết định thông qua các kỳ họp định kỳ và đột xuất.
- Các thành viên độc lập trong HĐQT (cũng như tất cả các thành viên HĐQT và BKS) đều được chia sẻ đầy đủ kịp thời các thông tin nội bộ; sâu sát nắm vững tình hình; phát huy vai trò tư vấn, tham gia trong hoạch định, quyết định các chủ trương kế hoạch và giám sát các hoạt động của công ty, thể hiện đầy đủ vai trò và trách nhiệm đúng theo điều lệ công ty.

2.3. Tóm lược hoạt động của Ban Kiểm Soát trong năm 2011:

- Ban kiểm soát hoạt động độc lập do Trưởng BKS điều hành, duy trì đầy đủ chế độ hội họp định kỳ, thực hiện đúng trách nhiệm quyền hạn.
- Quan hệ giữa Ban kiểm soát/kiểm soát viên với HĐQT cũng như với tất cả tổ chức và hoạt động của công ty được thực hiện đúng theo điều lệ và qui chế quản trị.
- Các thành viên Ban kiểm soát đều được HĐQT mời tham dự (dự thỉnh) tất cả các cuộc họp định kỳ của HĐQT để trực tiếp nêu ý kiến và góp ý cho HĐQT trước khi quyết định các chủ trương quyết sách và mục tiêu kế hoạch quí/năm và các kế hoạch dự án của công ty.

2.4. Kế hoạch để tăng cường hiệu quả quản trị công ty trong thời gian tới:

- ☐ Phát huy những lợi thế, tìm kiếm cơ hội đầu tư trong phạm vi sở trường của công ty.
- ☐ Phát huy hơn nữa vai trò của Ban kiểm soát trong giám sát tổ chức hoạt động của công ty.
- ☐ Bố trí 01 cán bộ chuyên trách “quan hệ đầu tư”.
- ☐ Tăng cường quan hệ cổ đông đúng theo điều lệ, qui chế công ty và qui định của nhà nước.

2.5. Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

- ☐ HĐQT: Có 6/7 thành viên đã có những chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.
- ☐ BKS: Có 2/3 thành viên đã có những chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.
- ☐ BGĐ: Có 5/5 thành viên đã có những chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

3. CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG:

2.1. Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông: (theo danh sách do TTLKCK chuyển đến công ty ngày 22/3/2012)

		TS người sở hữu		TS CK sở hữu		TS quyền phân bổ	
		Đã lưu ký	Chưa lưu ký	Đã lưu ký	Chưa lưu ký	Đã lưu ký	Chưa lưu ký
Trong nước	Cá nhân	1,223	21	17,009,716	255,720	17,009,716	255,720
	Tổ chức	17	1	2,693,298	3,681,720	2,693,298	520,080
	Cộng trong nước	1,240	22	19,703,014	3,937,440	19,703,014	775,800
Nước ngoài	Cá nhân	21	-	761,022	-	761,022	-
	Tổ chức	4	-	29,120	-	29,120	-
	Cộng nước ngoài	25	-	790,142	-	790,142	-
Tổng cộng	Cá nhân	1,244	21	17,770,738	255,720	17,770,738	255,720
	Tổ chức	21	1	2,722,418	3,681,720	2,722,418	520,080
	Tổng cộng chung	1,265	22	20,493,156	3,937,440	20,493,156	775,800

2.2. Các cổ đông lớn của công ty:

TT	Tên cổ đông	Quốc tịch	TSCP sở hữu	% Sở hữu/TSCP
1	Lê Thị Mỹ Hạnh	Việt Nam	3,382,590	15,90%
2	Nguyễn Hữu Dũng	Viet Nam	1,063,920	5,00%
3	Phạm Trung Cang	Viet Nam	2,560,560	12,03%
4	Công ty TNHH Quế Trân	Viet Nam	1,684,986	7,92%

2.3. Tình hình giao dịch liên quan của các “Cổ đông lớn”:

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ/TS CP đang lưu hành	Số cổ phiếu	Tỷ lệ/TS CP đang lưu hành	
1	Lê thị Mỹ Hạnh	Không	807,240	3,80%	3,382,590	15,90%	Mua vào 2,575,350 cổ phiếu
2	Phạm Trung Cang	Cổ đông nội bộ	1,840,560	8,65%	2,560,560	12,03%	Mua vào 720,000 cổ phiếu
3	Công Ty TNHH Quế Trân	Cổ đông lớn	1,727,036	8,12%	1,684,986	7,92%	Bán ra 42,050 cổ phiếu

Chi tiết về danh sách và cơ cấu cổ đông được công bố trên website của công ty (theo danh sách được Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán chi nhánh TPHCM chuyển đến công ty vào ngày 22/03/2012).

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN:

Công ty đã tham gia các cuộc vận động từ thiện ủng hộ cứu trợ đồng bào bị lũ lụt, chăm sóc trẻ em nghèo trong năm 2011 do Hiệp Hội Nhựa Việt Nam, Tỉnh Long An phát động; ủng hộ chăm lo Tết Nhâm Thìn 2012 cho người nghèo tại huyện Đức Hòa Long An.

2. NHỮNG HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

- Công ty thu gom và tái chế và sử dụng lại 100% phế liệu phế phẩm, không xả nước thải vào môi trường (hệ thống thoát nước chung của cụm công nghiệp), tất cả chất thải rắn khác đều được công ty thu gom, tập trung và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý (kể cả tại khu lưu trữ).
- Kết quả kiểm tra của các cơ quan chức năng tại nhà máy trong năm 2011 đã thừa nhận những hoạt động trên của công ty.

3. NHỮNG HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ:

- 3.1. Trong năm 2011, HĐQT đã tổ chức làm việc với 02 công ty chứng khoán (01 trong nước và 01 có vốn đầu tư nước ngoài) để trao đổi và cung cấp thông tin (theo đề nghị của các đơn vị này là muốn có thêm thông tin trực tiếp từ HĐQT và tìm kiếm cơ hội đầu tư).
- 3.2. HĐQT cũng nêu ra chính kiến đến Hiệp hội nhựa Việt Nam và các cơ quan thẩm quyền về việc triển khai thuế bảo vệ môi trường đối với “túi nylon”.
- 3.3. Mặt khác, HĐQT đã trao đổi & trả lời trực tiếp và gián tiếp (qua thư điện tử) tất cả ý kiến của cổ đông nêu ra, tập trung vào một số nội dung như sau:

- **Tại sao việc chi trả cổ tức 2010 quá chậm trễ so với thời hạn dự định?**
Trả lời: quá trình này đã kéo dài hơn dự kiến với rất nhiều thủ tục, công sức và phát sinh thêm chi phí cho công ty, do quyết định vội vàng ban đầu không có cơ sở thực tiễn và pháp lý của các cơ quan thẩm quyền, mặc dù HĐQT công ty đã tham vấn trước và tuyệt đối tuân thủ hướng dẫn của các cơ quan này.
- **Tại sao công ty ổn định và làm ăn hiệu quả mà thị giá TPC cứ giảm dần? Theo HĐQT thì cổ đông nên mua tiếp hay bán TPC?**
Trả lời: Thị giá TPC cũng như một số công ty khác đều chịu nhiều tác động chung trong TTCK đang suy giảm, việc tăng giảm thị giá và khối lượng giao dịch của TPC là ngoài tầm tác động của HĐQT. HĐQT đảm bảo là công ty ổn định và hiệu quả, việc mua hoặc bán cổ phiếu là quyết định riêng của từng nhà đầu tư, HĐQT không thể nêu ra ý kiến về việc này.
- **Tại sao công ty vẫn duy trì cổ phiếu ALT và EIB để tiếp tục trích dự phòng giảm giá (chịu lỗ)?**
Trả lời: các cổ phiếu ALT và EIB thuộc danh mục đầu tư tài chính ngắn hạn, đã được ĐHCĐ công ty quyết định cho phép thanh lý. Tuy nhiên, tình hình thị giá các cổ phiếu này liên tục sụt giảm trong năm 2011, nếu thanh lý sẽ không có lợi, với dự báo TTCK sẽ phục hồi từ 2012, HĐQT đã không thanh lý các cổ phiếu này trong năm 2011.
- **Đề nghị công ty cho biết công ty có chịu thuế môi trường đối với “túi nylon”?**
Trả lời: Công ty không sản xuất “túi nylon” nhưng có một số ít sản phẩm bao bì PP có lồng túi PE bên trong có thể phải chịu thuế BVMT, tuy nhiên, các nghị định và thông tư triển khai thuế BVMT chưa rõ ràng. Theo công ty được biết, Bộ Công Thương đã có văn bản đề nghị tạm ngừng việc triển khai và chỉnh sửa lại các nghị định thông tư liên quan.

Nhận định chung: HĐQT công ty đã trả lời kịp thời và thỏa đáng các ý kiến của các cổ đông đã nêu ra, sau khi có thông tin phản hồi, các cổ đông này không còn thắc mắc tiếp theo hay phản nản gì.

Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng, ngày 23/03/2012

CHỦ TỊCH HĐQT

PHẠM TRUNG CANG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN HÙNG